

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÊ LINH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2025/DS-ST

Ngày 16/5/2025

V/v tranh chấp Đòi tài sản và
hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thịnh Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Kiều Xuân Mai

2. Bà Dương Thị Kim Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: ông Phạm Ngọc Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mê Linh, phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp Đòi tài sản và hợp đồng dịch vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QĐST-DS ngày 25/4/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đinh Công H**, sinh năm 1960; Nơi thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện M, thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền của ông H: Ông **Lương Văn C**, sinh năm 1960; Địa chỉ: A Bà T, K, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1963;

2.2. Chị **Quách Thị H1**, sinh năm 1983.

2.3. Anh **Quách Quang D**, sinh năm 1983.

Đều cư trú tại: Thôn H, xã M, huyện M, thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền của bà M, anh D, chị H1: Ông **Vũ Quốc H2**, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Có mặt: Ông H, ông C, ông H2

Vắng mặt: bà M, chị H1, anh D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2023 và những lời khai tại tòa án Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

*** Về việc xây quán bán hàng tạp hóa:** Năm 2008-2009, ông Đinh Công H có bỏ tiền ra để làm quán bán hàng cho bà Nguyễn Thị M ở xóm B, xã M, huyện M, thành phố Hà Nội với diện tích 32 m² nằm phía sau lưng nhà mái bằng hiện bà M đang ở. Ông H thuê ông Phùng Đình H3, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện M, TP Hà Nội xây dựng quán. Tổng số tiền ông H3 đã bỏ ra để xây dựng quán cho bà M là **19.100.000** đồng. Trong đó:

- Tiền nguyên vật liệu:

+ Gạch (15 cột gạch đất nung): 110.000 đ/cột x 15 cột = 1.650.000 đồng (gạch mua của ông V chủ lò gạch ở thôn N, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội).

+ Xi măng Hoàng T: 100.000 đ/kg x 600 kg = 600.000 đồng (mua tại đại lý của ông D1 ở Cầu N, xã T, huyện M, thành phố Hà nội).

+ Gạch lát nền đất nung màu đỏ: 5.000đ/viên x 500 viên = 2.500.000 đồng.

+ Ngói broximang lợp mái: 60.000 đ/tấm x 40 tấm = 2.400.000 đồng.

+ Cây bạch đàn làm mái: 40.000 đ/cây x 20 cây = 800.000 đồng.

Gạch lát nền, ngói broximang và cây bạch đàn đều mua tại đại lý của ông T1 ở Thôn T, xã Đ, huyện M, thành phố Hà Nội.

+ Cát đổ nền và chát tường: 200.000 đ/m³ x 4m³ = 800.000 đồng.

+ Cửa xếp sắt hai cánh: 450.000 đ/m² x 15m² = 6.750.000 đồng.

Cửa làm tại đại lý B2 ở thôn T, xã Đ, huyện M, TP Hà Nội.

+ Tiền công thợ trả cho ông Phùng Đình H3: 3.600.000 đồng.

*** Về việc xây nhà ba tầng:** Năm 2011, ông Đinh Công H có bỏ tiền mua nguyên vật liệu và thuê thợ làm nhà ba tầng cho bà Nguyễn Thị M tại Xóm B, xã M, huyện M, TP Hà Nội. Để xây nhà ba tầng, ông H đã thuê anh Lê Văn S, sinh năm 1978, địa chỉ: xã V, huyện M, thành phố Hà Nội thi công xây dựng; thuê ông Phùng Viết Đ, địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện M, TP Hà Nội ép cọc bê tông. Ông H có lập hợp đồng xây dựng với anh S; hợp đồng ép cọc với ông Đ. Tổng số tiền ông H đã bỏ ra để xây nhà ba tầng cho bà M là **509.802.000** đồng. Cụ thể là:

+ Tiền thuê thợ trả cho anh Lê Văn S: 90.000.000 đồng.

+ T2 ép cọc móng trả cho ông Phùng Viết Đ: 81.750.000 đồng.

+ Tiền mua xi măng của đại lý P: 95.744.000 đồng.

+ Tiền mua sắt của đại lý N: 81.048.000 đồng.

+ Tiền mua gạch, cát, sỏi, gạch ốp lát, mái tôn, cánh cửa, vôi vè: 161.260.000 đồng.

*** Về việc cho vay tiền:** Ông Đinh Công H có cho mẹ con bà Nguyễn Thị M, Quách Quang D, Quách Thị H1 vay tiền nhiều lần với tổng số tiền **278.200.000** đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 25/11/2002, anh Quách Quang D và bà Nguyễn Thị M vay ông Đinh Công H số tiền 84.000.000 đồng; trong đó, bà M và anh D mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ.

+ Ngày 29/5/2004, anh Quách Quang D, bà Nguyễn Thị M, chị Quách Thị H1 vay ông Đinh Công H số tiền 37.800.000 đồng; trong đó, bà M, anh D, chị H1 mỗi người chịu $\frac{1}{3}$ số nợ.

+ Ngày 17/3/2006, anh Quách Quang D vay ông Đinh Công H số tiền 3.200.000 đồng để mua xe máy.

+ Ngày 16/12/2007, anh Quách Quang D vay ông Đinh Công H số tiền 3.200.000 đồng.

+ Ngày 13/7/2007, bà M nhờ ông Đinh Công H vay ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng. Ông H khi vay được tiền giữa ông và bà M không có giấy giao nhận tiền mà ông giao tiền cho bà M trực tiếp tại Ngân hàng.

Bà M, anh D, chị H1 đến nay chưa trả tiền cho ông H.

*** Về việc hứa tặng 100 m² đất vườn:** Năm 2010, bà Nguyễn Thị M có nhờ ông Đinh Công H lo việc kháng nghị để chạy thắng đất trong vụ án dân sự cụ Quách Quang B kiện bà Nguyễn Thị M đòi đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38, diện tích 282m², địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện M, TP Hà Nội. Trước đó, Tòa án đã xử bà M thua kiện theo bản án số 19/2007/DSST ngày 25/5/2007 của TAND huyện Mê Linh và bản án số 67/2007/DSPT ngày 31/7/2007 của TAND tỉnh Vĩnh Phúc. Bà M có hứa nếu như ông H giúp bà để được xét xử lại chia đất cho ông Quách Quang Đ1 và bà Nguyễn Thị M, không chia cho cụ Quách Quang B; nếu chia lại thì chia cho anh Đ1 82 m² đất phía ngoài cùng sát đường cái to của xóm; chia cho bà M 100 m² cạnh nhà bà M đang ở, phần ở giữa đất bà M và phần chia cho ông Đ1 còn lại là 100 m² thì bà M tặng cho ông H, đây là công sức ông H đi đòi đất cho bà M. Bà Nguyễn Thị M, anh Quách Quang D và ông Đinh Công H đã lập giấy công nhận nhờ ông H về việc kháng nghị chạy thắng đất ngày 14/7/2010. Sau đó, ông H đã thực hiện đúng theo thỏa thuận, bỏ ra nhiều công sức, ông H tự cầm hồ sơ thủ tục, bản án, đơn từ đến các cơ quan có thẩm quyền nộp để kháng nghị hủy bản án số 19/2007/DSST ngày 25/5/2007 và bản án số 67/2007/DSPT ngày 31/7/2007. Ngày 30/11/2010, Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án bản án số 19/2007/DSST ngày 25/5/2007 và bản án số 67/2007/DSPT ngày 31/7/2007. Sau đó, cuối cùng Tòa án đã xử cụ B không được chia đất, đất là của bà M và ông Đ1, sau này, Tòa chia cho bà M 186,4 m²; ông Đ1 được chia 96 m² và đã thi hành án xong nhưng đến nay, bà M vẫn không làm thủ tục để tặng cho ông 100 m² đất theo thỏa thuận. Việc ông chạy kháng nghị chỉ bỏ công sức, làm đơn, chi phí đi lại đến các cơ quan có thẩm quyền để hủy 02 bản án trên và ông không đưa tiền cho ai để nhờ chạy kháng nghị bản án cả.

Nay, ông Đinh Công H khởi kiện bà Nguyễn Thị M, anh Quách Quang

D, chị Quách Thị H1 đề nghị Tòa án buộc:

- Bà Nguyễn Thị M trả ông H:
 - + Tiền vay: 204.000.000 đồng.
 - + Tiền xây nhà ba tầng: 509.802.000 đồng.
 - + Tiền xây quán bán hàng: 19.100.000 đồng.
 - + 100 m² đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38, diện tích 282 m²; địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện M, TP Hà Nội.
- Anh Quách Quang D trả ông H tiền vay là: 61.000.000 đồng.
- Chị Nguyễn Thị H4 trả ông H tiền vay là: 12.600.000 đồng.
- **Về yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M và anh Quách Quang D:** Về giấy viết đề ngày 07-9 âm lịch là ngày 12-10 dương lịch năm 2002 có nội dung bà M, anh D, chị H4 có đưa cho ông H 9.000.000 đồng để xin vào trường cao đẳng 12-2 là đúng. Thực tế, Bà M và anh D có nhờ ông H xin cho chị H4 vào trường cao đẳng 12-2 nhưng chị H4 không đi trường đó mà lại nhờ ông H xin vào trường đại học công nghệ thông tin thành phố H học tại Hà Nội; số tiền ông H phải chi phí là 15.000.000 đồng. Số tiền bà M bỏ ra, ông H không được tiêu mà ông H còn phải bỏ thêm 6.000.000 đồng để lo cho chị H4 thì bà M cũng không trả lại ông. Sau đó, trong quá trình chị H4 đi học tại trường này, ông H còn bỏ tiền nuôi chị H4 ăn học ra trường. Do đó, ông H không chấp nhận trả bà M, anh D số tiền 9.000.000 đồng. Ông có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về vấn đề này.

2. Bị đơn là bà Nguyễn Thị M, anh Quách Quang D, chị Quách thị H1 do đại diện ủy quyền là ông Vũ Quốc H2 trình bày:

- **Về yêu cầu của ông Đinh Công H về đòi mẹ con bà M trả tiền vay là 278.200.000 đồng, cụ thể từng khoản:**
 - + Ngày 25/11/2002, anh Quách Quang D và bà Nguyễn Thị M vay ông Đinh Công H số tiền 84.000.000 đồng; trong đó, bà M và anh D mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ. Số tiền này đã bị tẩy xóa, viết thêm số 8 vào trước số D, anh D chỉ đồng ý có vay ông H vay 4.000.000 đồng.
 - + Ngày 29/5/2004, anh Quách Quang D, bà Nguyễn Thị M, chị Quách Thị H1 vay ông Đinh Công H số tiền 37.800.000 đồng; trong đó, bà M, anh D, chị H1 mỗi người chịu $\frac{1}{3}$ số nợ. Số tiền này nhất trí có vay.
 - + Ngày 17/3/2006, anh Quách Quang D vay ông Đinh Công H số tiền 3.200.000 đồng để mua xe máy. Ông H2 nhất trí anh D có vay số tiền này.
 - + Ngày 16/12/2007, anh Quách Quang D vay ông Đinh Công H số tiền 3.200.000 đồng. Ông không đồng ý việc vay số tiền này vì bị trùng lặp với khoản vay ngày 17/3/2006. Khoản vay ngày 17/3/2006 và 16/12/2007 là một.
 - + Ngày 13/7/2007, bà M nhờ ông Đinh Công H vay ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng. Ông H khai khi vay được tiền giữa ông và bà M không có giấy giao nhận tiền mà ông giao tiền cho bà M trực tiếp tại Ngân hàng. Quan

điểm của bà M là không nhờ ông H vay hộ số tiền nào như vậy nên bà không đồng ý với yêu cầu này của ông H.

Ông H2 xác định tổng số tiền bà M, anh D chị H1 vay của ông H là 48.200.000 đồng. Đề nghị Tòa án xem xét các giấy tờ vay mượn do ông H nộp cho Tòa án có sự tẩy xóa, viết chèn chữ, cố ý làm sai lệch hồ sơ, không có giá trị chứng minh.

- **Về yêu cầu của ông H về trả tiền xây nhà ba tầng và quán bán hàng:** Nhà ba tầng và quán bán hàng hiện nay bà M đang sử dụng là do bà M cùng các con tích cóp, vay mượn để xây và trực tiếp thanh toán tiền công thợ, mua vật liệu xây dựng, ép cọc bê tông (có hóa đơn chứng từ đã nộp cho Tòa án); ông H không bỏ ra bất cứ khoản tiền nào; gia đình bà M cũng không mượn tiền của ông H để xây nhà. Do đó, bà M không chấp nhận toàn bộ yêu cầu này của ông H.

- **Về yêu cầu của ông H về việc buộc bà trả 100 m² đất:** Trước đây, bà M là đương sự trong vụ án tranh chấp đất đai, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên ban đầu, bà M có nhờ ông H đứng ra giải quyết giúp về mặt pháp lý. Ngày 30/11/2010, Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án bản án số 19/2007/DSST ngày 25/5/2007 và bản án số 67/2007/DSPT ngày 31/7/2007 việc Tòa án nhân dân tối cao hủy 02 bản án này là hoàn toàn theo quy định của pháp luật, ông H hoàn toàn không liên quan gì đến vụ án này, ông H cũng không được ủy quyền, không tham gia bất cứ giai đoạn tố tụng nào để giải quyết vụ án; mọi việc đều do bà M giải quyết nên ông H đòi bà trả 100 m² đất, bà M không chấp nhận.

- **Về yêu cầu phản tố:** Năm 2002, bà và con trai Quách Quang D có đưa cho ông H số tiền 9.000.000 đồng để ông H giúp chị Quách Thị H1 trúng tuyển vào trường cao đẳng theo nguyện vọng của chị H1 nhưng ông H không thực hiện được, chị H1 không đỗ cao đẳng như mong muốn, ông H đã cầm số tiền trên từ đó đến nay không trả cho mẹ con bà nên bà yêu cầu Tòa án buộc ông H trả bà số tiền trên. Đề nghị Tòa án đối trừ vào số tiền mẹ con bà M nợ và sau khi đối trừ tổng số tiền mẹ con bà M phải trả ông H sẽ là 39.200.000 đồng.

*** Tại phiên tòa,**

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và có bổ sung thêm là: “chạy kháng nghị” ở đây nghĩa là bỏ ra công chức chạy đi, chạy lại để làm thủ tục đề nghị kháng nghị bản án chứ không phải là chạy án bằng tiền hay đưa tiền cho một ai đó.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đề nghị của Bị đơn như đã trình bày và có bổ sung thêm là năm 2011 gia đình bà M bị thu hồi đất nông nghiệp nên mới có tiền xây nhà. Việc bản án bị kháng nghị là dựa trên cơ sở pháp luật tự bà M đi làm, không liên quan gì đến ông H, giữa ông H và bà M không sống chung như vợ chồng.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị như sau: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp luật của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 147, 271, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 494, 496; 116, 117, 119, 122, 123; 407, 408 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Đề nghị chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Công H về “*Tranh chấp mượn tài sản và Hợp đồng dịch vụ*” đối với bà Nguyễn Thị M, Quách Quang D, Quách Thị H1.

+ Buộc Bà Nguyễn Thị M, Quách Quang D, Quách Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Đinh Công H số tiền 128.200.000 đồng, được trừ 9.000.000 đồng. Vì vậy chỉ còn phải trả cho ông H 119.200.000 đồng. Cụ thể: Bà M phải trả cho ông H 50.100.000 đồng; Anh D phải trả cho ông H 56.500.000 đồng. Chị H1 phải trả cho ông H: 12.600.000 đồng

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông H buộc bà M, anh D phải trả tiền xây quán bán hàng và tiền xây nhà 03 tầng và tặng ông H 100 m² đất vườn.

+ Về án phí: các đương sự phải chịu mức án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn kiện đòi tiền theo giấy vay tiền, hợp đồng xây nhà, hợp đồng ép cọc, hóa đơn mua hàng, giấy mua nguyên vật liệu xây dựng nên xác định là hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân và cá nhân; nguyên đơn khởi kiện bà M phải trả 100 m² đất vườn theo thỏa thuận tại “Giấy công nhận nhờ ông H về việc kháng nghị chạy thẳng đất vườn” nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng dịch vụ, bị đơn hiện đang cư trú tại huyện M nên được xác định là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về chứng cứ, pháp luật áp dụng:

- Về chứng cứ: Tại Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”.

Tại Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

- Về pháp luật áp dụng: Căn cứ Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thì trong vụ án này Giao dịch dân sự không có gì khác về nội dung, hình thức nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc theo các giấy vay tiền tổng cộng là **278.200.000** đồng, Hội đồng xét xử thấy:

- Giấy vay tiền ngày 25/11/2002 thể hiện anh Quách Quang D và bà Nguyễn Thị M vay ông Đinh Công H số tiền 84.000.000 đồng, ông H yêu cầu bà M và anh D mỗi người phải trả ông $\frac{1}{2}$ số tiền này. Bị đơn xác định có ký vào giấy vay tiền này nhưng chỉ vay 4.000.000 đồng chứ không phải là 84.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có làm đơn đề nghị Tòa án giám định chữ viết trong giấy vay tiền nhưng sau đó xin rút yêu cầu giám định vì thấy không cần thiết nên Tòa án không tiến hành giám định chữ ký, chữ viết tại giấy vay tiền này. Xét, khi giao kết các bên hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự và bị đơn không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh bà M, anh D chỉ vay 4.000.000 đồng của ông H và ông H đã viết thêm số “8” vào trước số “4” của giấy vay tiền. Vì vậy cần chấp nhận giấy vay tiền này và buộc bà M, anh D2 mỗi người phải trả cho ông H $\frac{1}{2} = 42.000.000$ đồng là phù hợp.

- Đối với giấy vay tiền ngày 29/5/2004, anh Quách Quang D, bà Nguyễn Thị M, chị Quách Thị H1 vay ông Đinh Công H số tiền 37.800.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bà M, anh D, chị H1 mỗi người phải trả cho ông 1 số này. Xét phía Bị đơn thừa nhận có vay số tiền này nên cần chấp nhận yêu cầu này của ông H là phù hợp và buộc bà M, anh D, chị H1 chia kỹ phần mỗi người phải trả cho ông M là $37.800.000 : 3 = 12.600.000$ đồng.

- Đối với giấy cam kết ngày 17/3/2006, anh Quách Quang D vay ông Đinh Công H số tiền 3.200.000 đồng để mua xe máy và giấy vay tiền ngày ngày 16/12/2007 (nguyên đơn khai tức ngày 16/12/2007), anh Quách Quang D vay ông Đinh Công H số tiền 3.200.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu anh D phải trả ông số tiền đã vay trên. Quá trình giải quyết vụ án anh D thừa nhận có vay ông H số tiền 3.200.000 đồng vào ngày 17/3/2006 nhưng không thừa nhận có vay số tiền 3.200.000 đồng vào ngày 16/12/2007, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh D khai, anh D không nhớ là có ký, viết vào giấy vay tiền ngày 16/12/2007 hay không, còn giấy vay tiền ngày 17/3/2006 anh D có vay số tiền đó của ông H. Hội đồng xét xử xét: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh D thừa nhận có vay tiền của ông H, nhưng anh chỉ vay một lần 3.200.000 đồng vào ngày 17/3/2006 và anh D không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh anh không vay tiền của ông H vào ngày 16/12/2007. Mặt khác, thời gian của 2 lần viết giấy vay tiền là cách nhau rất xa (21 tháng). Do đó, việc anh D cho rằng 02 giấy vay tiền trên là một là không có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu này của ông H và buộc anh D phải trả cho ông H 6.400.000 đồng.

- Đối với giấy viết ngày 13/7/2007 (ông H khai tức là ngày 13/7/2007),

có ghi bà M nhờ ông Đinh Công H vay ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Ông H trình bày khi ông H vay được tiền của ngân hàng ông H đã đưa luôn cho bà M tại ngân hàng, ông cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã giao tiền cho bà M. Bà M không thừa nhận có vay số tiền này của ông H. Bà M cho rằng Giấy ghi ngày 13/7/2007 07 là tự ông H ghi thêm chữ không phải chữ của bà ghi. Xét quá trình giải quyết vụ án ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh việc ông đã đưa cho bà M 150.000.000 đồng và bà M đã nhận số tiền 150.000.000 đồng; các phần viết thêm bên cạnh chữ ký chữ viết, bên dưới chữ ký, chữ viết của bà M chỉ là phần tự xác nhận một phía của ông H mà không có chữ ký xác nhận của bà M. Mặt khác, số tiền ghi trên giấy và phần tự xác nhận của ông H có sự mâu thuẫn: phần trên đầu của giấy có ghi số tiền vay là “15 000000 đồng” chứ không phải “150.000.000 đồng” như phần ông H tự xác nhận. Như vậy, có thể thấy giấy xác nhận vay tiền này có nhiều sự sai lệch, không có tài liệu chứng minh ông H đã đưa tiền cho bà M nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu đòi tiền theo giấy vay tiền này của ông H.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về việc đòi tài sản cho vay đối với bà M, anh D, chị H1, cụ thể như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản cho vay của ông H tại các Giấy vay tiền ngày 25/11/2002, giấy vay tiền ngày 29/5/2004, giấy cam kết ngày 17/3/2006, giấy vay tiền ngày ngày 16/12/2007, ông H không yêu cầu tính lãi của số tiền tại các giấy vay tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Buộc bà M, chị H1, anh D liên đới trả cho ông H số tiền cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn Thị M và anh Quách Quang D phải liên đới trả cho ông Đinh Công H số tiền: 84.000.000 đồng.

+ Anh Quách Quang D phải trả cho ông Đinh Công H: $3.200.000 + 3.200.000 = 6.400.000$ đồng.

+ Bà Nguyễn Thị M, chị Quách Thị H1 và anh Quách Quang D phải liên đới trả cho ông Đinh Công H số tiền: 37.800.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu buộc bà M phải trả cho ông H số tiền 150.000.000 đồng theo giấy viết ngày 13/7/200707.

[5] Về yêu cầu khởi kiện đòi tiền xây quán tạp hóa 19.100.000 đồng và xây nhà ba tầng 509.802.000 đồng của ông H đối với bà M, Hội đồng xét xử thấy:

- Đối với yêu cầu đòi tiền xây quán tạp hóa vào năm 2008 – 2009. Xét quá trình giải quyết vụ án ông H cung cấp cho Tòa án các giấy xác nhận của ông Phùng Đình H3 về việc ông Đinh Công H có thuê ông Phùng Đình H3 xây quán tạp hóa tại xóm B, xã M ở sau đền H6; bà Nguyễn Thị V1 có xác nhận có bán vật liệu xây dựng cho ông Đinh Công H làm nhà ở xóm B, xã M tại nhà bà Nguyễn Thị M; cửa hàng vật liệu xây dựng N xác nhận có bán cho ông H vật liệu xây dựng tại xã M; ông Nguyễn Văn B1 xác nhận có lắp đặt 02 bộ cửa xếp tại quán tạp Hóa nhà bà M và ông H là người thanh toán tiền; ngoài ra ông

H không còn cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh: bà M đã nhờ ông H đứng ra xây quán tạp hóa thay bà H hay biên bản nghiệm thu công trình có xác nhận của bà M khi thực hiện xong công việc được ủy quyền; hay biên bản bàn giao quán cho bà M. Bị đơn là bà M không thừa nhận việc ông H xây cho bà quán tạp Hóa này, quán tạp hóa này là do bà M và các con bà tự bỏ tiền ra xây không liên quan gì đến ông H, không vay mượn tiền của ông H. Vì vậy, không có căn cứ để xác định bà M đã ủy quyền cho ông H xây quán T3.

- Đối với yêu cầu đòi tiền xây dựng nhà ba tầng: quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xuất trình các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc mua nguyên vật liệu xây dựng, thuê ép cọc, cửa, thuê nhân công xây dựng thì tất cả các hóa đơn chứng từ đều do ông H là người ký và giao tiền cho các chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng, thuê ép cọc, cửa, thuê nhân công xây dựng.... Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác về việc khi ông mua nguyên vật liệu, lập các hợp đồng thuê nhân công, ép cọc để xây quán, xây nhà là được bà M ủy quyền hay bà M nhờ và đã được bàn giao cho bà M. Về việc này, tất cả tài liệu chứng cứ chỉ là một phía của ông H và các chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng, thuê ép cọc, cửa, thuê nhân công xây dựng.... Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà M cũng đã xuất trình toàn bộ tài liệu chứng cứ chứng minh khi bà M xây nhà ba tầng, bà M có hóa đơn mua bán hàng với các chủ cửa hàng vật liệu xây dựng, hợp đồng ép cọc bê tông cốt thép với ông Phùng Viết Đ..., bà cũng khẳng định không vay tiền của ông H, cũng không nhờ ông H xây nhà, mẹ con bà M là người trực tiếp thanh toán tiền vật liệu xây dựng, công thợ, ép cọc bê tông.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét, yêu cầu khởi kiện đòi tiền xây quán tạp hóa và nhà ba tầng của ông H đối với bà M thì thấy: tại thời điểm xây dựng quán tạp hóa và nhà ba tầng thì đất, nhà vẫn thuộc quyền sử dụng của bà M và ông Quách Quang Đ1, khi đó chưa có sự phân chia tài sản chung giữa bà M và ông Đ1. Giữa bà M và ông H không có văn bản nào thể hiện bà M vay tiền của ông H hay nhờ ông H hay ủy quyền cho ông H đứng ra xây dựng quán tạp hóa và nhà ba tầng, những tài liệu chứng cứ của ông H cung cấp cho Tòa án chỉ là tài liệu chứng cứ một phía, không có xác nhận của bà M nên không có căn cứ để xác định bà M đã ủy quyền cho ông H xây quán tạp hóa và xây nhà ba tầng. Xác minh tại địa phương khẳng định giữa ông H và bà M không sống chung như vợ chồng tại thôn B, xã M, huyện M nên cũng không có căn cứ xác định quán tạp hóa và nhà ba tầng tài sản chung của ông H, bà M tạo lập. Do đó, việc ông H khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà M phải trả ông số tiền ông đã bỏ ra để xây quán tạp hóa và nhà ba tầng là không có căn cứ, không phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118; Điều 119 Bộ luật Dân sự nên không chấp nhận yêu cầu này của ông H.

[6] Về yêu cầu khởi kiện đòi 100 m² đất vườn của ông H đối với bà M, Hội đồng xét xử thấy: ông H trình bày: Năm 2010, ông Đinh Công H và bà Nguyễn Thị M có lập văn bản “Giấy công nhận nhờ ông hòa về việc kháng nghị chạy thẳng đất”. Bà M có hứa nếu chạy kháng nghị và lấy lại được đất vườn thì sẽ trả cho ông 100 m² đất vườn. Việc ông chạy kháng nghị nghĩa là ông chỉ bỏ công

sức, làm đơn, chi phí đi lại đến các cơ quan có thẩm quyền để hủy 02 bản án của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, ông không đưa tiền cho ai để nhờ chạy kháng nghị bản án cả. Bà M, anh D không đồng ý với quan điểm của ông H vì bà M là đương sự trong vụ án tranh chấp đất đai, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên ban đầu bà M có nhờ ông H đứng ra giải quyết giúp về mặt pháp lý nhưng sau đó mọi việc đều do bà M tự đi làm. Ngày 30/11/2010, Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án bản án số 19/2007/DSST ngày 25/5/2007 và bản án số 67/2007/DSPT ngày 31/7/2007, việc Tòa án nhân dân tối cao hủy 02 bản án này là hoàn toàn theo quy định của pháp luật, ông H hoàn toàn không liên quan gì đến vụ án này, ông H cũng không được ủy quyền, không tham gia bất cứ giai đoạn tố tụng nào để giải quyết vụ án; mọi việc đều do bà M giải quyết nên ông H đòi bà 100 m² đất, bà M không chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét, tại nội dung của Giấy công nhận nhờ ông hòa về việc kháng nghị chạy thắng đất có nhiều chữ khác nhau và bản thân ông H cũng thừa nhận có viết vào giấy này. Cũng theo nội dung tại giấy công nhận này cũng không thỏa thuận về những công việc cụ thể phải làm, ông H cũng không được ủy quyền để đi làm các thủ tục tố tụng tại Tòa án. Tại bản án giám đốc thẩm số 797/2010/DS-GĐT ngày 30/11/2010 của Tòa án nhân dân tối cao thể hiện: ông H không được ủy quyền tham gia tố tụng thay bà M, bà M là người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền và Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án số 19/2007/DSST ngày 25/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh và bản án số 67/2007/DSPT ngày 31/7/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc với lý do cần thu thập thêm tài liệu chứng cứ. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10 ngày 12/10/2018 và bản án dân sự sơ thẩm 85 ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh; bản án dân sự phúc thẩm số 88 ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân thành phố Hà Nội cũng đều thể hiện ông H không được bà M ủy quyền tham gia tố tụng trong các vụ án có liên quan đến thửa đất vườn nêu trên. Do đó, không có căn cứ để xác định bà M đã nhờ ông H và ông H đã thực hiện các công việc liên quan đến giải quyết các vụ án tại cơ quan tố tụng có thẩm quyền. Mặt khác, việc chạy kháng nghị thắng án là vi phạm điều cấm của pháp luật mặc dù ông H không đưa tiền hay đưa hối lộ cho ai theo quy định tại Điều 122, Điều 123 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện này của ông H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền chi phí tố tụng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 10.000.000 đồng ông H đã nộp, do yêu cầu đòi 100 m² đất vườn của ông H không được chấp nhận không được chấp nhận nên ông phải chịu tiền chi phí này.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của bà M, anh D, chị H1 đồng xét xử thấy: Năm 2002, bà và con trai Quách Quang D có đưa cho ông H số tiền 9.000.000 đồng để ông H giúp chị Quách Thị H1 trúng tuyển vào trường cao đẳng theo nguyện vọng của chị H1 nhưng ông H không thực hiện được, chị H1 không đỗ cao đẳng như mong muốn, ông H đã cầm số tiền trên từ đó đến nay không trả cho mẹ con bà nên yêu cầu Tòa án buộc ông H trả bà số tiền trên và đối trừ vào số tiền bà M, anh D còn nợ ông H và không yêu cầu tính lãi của số tiền này. Ông

H không đồng ý với yêu cầu phản tố này của bà M, anh D vì: năm 2002 có nội dung bà M, anh D, chị H1 có đưa cho ông H 9.000.000 đồng để xin vào trường cao đẳng 12-2 là đúng. Thực tế, Bà M và anh D có nhờ ông H xin cho chị H1 vào trường cao đẳng 12-2 nhưng chị H1 không đi trường đó mà lại nhờ ông H xin vào trường đại học công nghệ thông tin thành phố H học tại Hà Nội; số tiền ông H phải chi phí là 15.000.000 đồng. Số tiền bà M bỏ ra, ông H không được tiêu mà ông H còn phải bỏ thêm 6.000.000 đồng để lo cho chị H1 thì bà M cũng không trả lại ông. Sau đó, trong quá trình chị H1 đi học tại trường này, ông H còn bỏ tiền nuôi chị H1 ăn học ra trường. Do đó, ông H không chấp nhận trả bà M, anh D số tiền 9.000.000 đồng. Ông cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về việc này và ông đề nghị xử bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Hội đồng xét xử xét, việc nhận tiền để chạy vào trường cao đẳng là vi phạm pháp luật. Việc làm của ông H có dấu hiệu trách nhiệm hình sự nhưng nay thời hiệu đã hết nên Tòa án giải quyết sự việc này bằng vụ án dân sự theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật Dân sự. Ông H trình bày sau khi nhận tiền của bà M, anh D, chị H1 cũng không thực hiện công việc như đã hứa theo thỏa thuận. Việc ông H cho rằng ông đã phải bỏ ra 15 triệu đồng để xin cho chị H1 vào trường đại học công nghệ thông tin thành phố H học tại Hà Nội và ông còn phải bù thêm 6 triệu đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh việc này và cũng không có tài liệu nào chứng minh ông đã trả cho bà M, anh D, chị H1 9.000.000 đồng nên không có căn cứ để chấp nhận đề nghị xử bác yêu cầu phản tố của ông H. Giấy nhận tiền ngày 12/10/2002 có chữ ký xác nhận của ông H về việc đã nhận số tiền 9.000.000 đồng và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông H cũng thừa nhận ông có nhận tiền của bà M, anh D, chị H1. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà M, anh D và đối trừ nghĩa vụ vào số tiền bà M, anh D, chị H1 phải trả cho ông H.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp. Yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Ông Đình Công H5 và bà Nguyễn Thị M đều là người trên 60 tuổi nên căn cứ vào Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông H5, bà M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh D, chị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu ông H5 được chấp nhận theo kỷ phần phải chịu: anh D phải nộp $[(84.000.000 : 2) + 6.400.000 + (37.800.000 : 3) - (9.000.000 : 3)] \times 5\% = 2.900.000$ đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị H1 phải nộp $[(37.800.000 : 3) - (9.000.000 : 3)] \times 5\% = 480.000$ đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu phản tố của anh D được chấp nhận nên tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp được trả lại cho anh D nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí anh phải nộp.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh phù hợp

với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 116,117,118,119, Điều 122, Điều 123, Điều 155, 463, 466, Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, các Điều 227, 228, 273, 688 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu đòi tài sản cho vay tại các Giấy vay tiền ngày 25/11/2002, giấy vay tiền ngày 29/5/2004, giấy cam kết ngày 17/3/2006, giấy vay tiền ngày ngày 16/12/2007.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu đòi tài sản cho vay tại Giấy viết ngày 13/7/2007.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền xây quán tạp hóa và nhà ba tầng của ông H5 đối với bà M.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 100 m² đất vườn của ông H5 đối với bà M tại “Giấy công nhận nhờ ông hòa về việc kháng nghị chạy thẳng đất”.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M và anh Quách Quang D đối với ông H5 về việc yêu cầu ông Đình Công H phải trả số tiền 9.000.000 đồng và được đối trừ vào số tiền bà M, anh D, chị H1 phải trả cho ông H.

6. Buộc bà Nguyễn Thị M và anh Quách Quang D phải liên đới trả cho ông Đình Công H số tiền: **84.000.000** đồng (tám mươi bốn triệu đồng).

7. Buộc anh Quách Quang D phải trả cho ông Đình Công H: 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

8. Buộc bà Nguyễn Thị M, chị Quách Thị H1 và anh Quách Quang D phải liên đới trả cho ông Đình Công H số tiền: 37.800.000 đồng – 9.000.000 đồng = **28.800.000** đồng (hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

9. Số tiền chi phí tố tụng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 10.000.000 (mười triệu) đồng do ông H đã tạm ứng, ông H phải chịu do yêu cầu đòi 100 m² đất vườn của ông H không được chấp nhận.

10. Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đình Công H và bà Nguyễn Thị M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Quách Quang D phải chịu 2.900.000 đồng tiền án phí dân sự sơ

thẩm. Yêu cầu phản tố của anh D được chấp nhận nên anh được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8968 ngày 26/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội nhưng được trừ vào số tiền án phí anh D phải nộp. Anh D còn phải nộp 2.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Chị Quách Thị H1 phải nộp 480.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

11. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 và 9A Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mê Linh;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- THA dân sự huyện Mê Linh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Thịnh Quang Trung